CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THƯ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
----------	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 28 /2023/BII/CBTT	*Bình Thuận, ngày 30 tháng 10 năm 2023*

Kính gửi: **- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước**

- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Phát Triển Công Nghiệp Bảo Thư

2. Mã CK: BII

3. Địa chỉ trụ sở Công ty: Lô DH-DV, đường số 1, Cụm Công nghiệp Tân Bình 1, xã Tân Bình, Thị xã La Gi, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

4. Điện thoại: 0252 3870935 Fax:

5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Dương Hùng Biện – Chức vụ: Tổng Giám Đốc

6. Nội dung của thông tin công bố: Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 3/2023 của Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Phát Triển Công Nghiệp Bảo Thư.

Nội dung giải trình:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Chỉ tiêu	Quý 3/2022	Quý 3/2023	Thay đổi
LNST tại báo cáo riêng	-45.229.991.085 đ	-8.723.741.649 đ	-81,71%
LNST tại báo cáo hợp nhất	-54.979.148.529 đ	-9.868.339.423 đ	-82,05%

Nguyên nhân:

Lợi nhuận sau thuế của Công ty tại Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất Quý 3/2023 lần lượt là 81,71% và 82,05% do Công ty không có khoản lợi nhuận nào đáng kể từ việc kinh doanh, đồng thời do trích lập dự phòng khoản lãi vay, dẫn đến khoản lỗ tại Công ty mẹ.

Ngoài ra, các khoản lỗ của các Công ty con cũng gây ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động kinh doanh trên báo cáo hợp nhất của Công ty.

7. Địa chỉ Website đăng tải: https://bidico.com.vn/bao-cao-tai-chinh.htm

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Như trên.
- Lưu: Phòng KT, QHCĐ.

TỔNG GIÁM ĐỐC

DƯƠNG HÙNG BIỆN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THƯ

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THƯ
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3400555146, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THƯ, S=Bình Thuận, C=VN
Reason: I am approving this document
Location: your signing location here
Date: 2023.10.30 17:22:56+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.3

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THƯ VÀ CÁC CÔNG TY CON

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III/2023

MỤC LỤC

	Trang
1. Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 - 2
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	4
4. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	5 - 20

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THƯ VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	*Mã số*	*Thuyết minh*	30/09/2023	01/01/2023
A. Tài sản ngắn hạn	**100**		**413,207,430,916**	**411,504,558,252**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**235,813,566**	**285,678,828**
1. Tiền	111	V.01	235,813,566	285,678,828
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**398,546,816,942**	**396,882,241,003**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	176,336,961,701	177,928,982,900
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03a	34,282,627,345	29,911,990,904
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		15,500,000,000	15,500,000,000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	234,711,509,276	235,750,547,172
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.05	(62,284,281,380)	(62,209,279,973)
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.06	**11,322,361,628**	**11,322,361,628**
1. Hàng tồn kho	141		11,951,124,151	11,951,124,151
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(628,762,523)	(628,762,523)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3,102,438,780**	**3,014,276,793**
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,084,636,339	1,996,474,352
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11b	1,017,802,441	1,017,802,441
B. Tài sản dài hạn	**200**		**563,361,862,938**	**564,543,534,413**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**20,200,000,000**	**20,200,000,000**
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.03b	20,200,000,000	20,475,001,407
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.05	-	(275,001,407)
II. Tài sản cố định	**220**		**368,626,533,778**	**369,944,035,483**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	2,095,208,617	2,889,454,510
- Nguyên giá	222		23,555,831,634	23,555,831,634
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21,460,623,017)	(20,666,377,124)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	366,531,325,161	367,054,580,973
- Nguyên giá	228		375,426,674,000	375,426,674,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8,895,348,839)	(8,372,093,027)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**156,431,832,497**	**156,296,002,267**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		234,181,818	234,181,818
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	156,197,650,679	156,061,820,449
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**3,378,684,061**	**3,378,684,061**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.12	10,000,000,000	10,000,000,000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(6,621,315,939)	(6,621,315,939)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**14,724,812,602**	**14,724,812,602**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09b	-	
2. Lợi thế thương mại	269		14,724,812,602	14,724,812,602
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**976,569,293,854**	**976,048,092,665**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THƯ VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
C. Nợ phải trả	**300**		**463,367,610,674**	**452,978,070,062**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**445,739,547,624**	**436,494,655,019**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	43,560,410,557	43,023,785,091
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		139,613,178,796	134,300,000,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11a	508,238,444	679,661,976
4. Phải trả người lao động	314		3,098,109,488	2,016,962,845
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	85,501,213,672	82,501,213,672
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	75,341,641,139	75,856,275,907
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14(*)	98,116,755,528	98,116,755,528
II. Nợ dài hạn	**330**		**17,628,063,050**	**16,483,415,043**
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		17,628,063,050	16,483,415,043
D. Vốn chủ sở hữu	**400**	V.15	**513,201,683,180**	**523,070,022,603**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**513,201,683,180**	**523,070,022,603**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		576,800,000,000	576,800,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		576,800,000,000	576,800,000,000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(108,677,469,354)	(98,924,040,680)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(98,924,040,680)	9,277,952,087
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(9,753,428,674)	(108,201,992,767)
3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		45,079,152,534	45,194,063,283
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**976,569,293,854**	**976,048,092,665**
			-	-

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính hợp nhất

Mai Thị Kim Phượng	**Mai Thị Kim Phượng**	**Dương Hùng Biện**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 30 tháng 10 năm 2023

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ II		LŨY KẾ ĐẾN QUÝ II	
				Từ ngày 01/07/2023 đến 30/09/2023	Từ ngày 01/07/2022 đến 30/09/2022	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	1		-	**2,688,306,600**	-	**154,963,024,192**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10	VI.01	-	**2,688,306,600**	-	**154,963,024,192**
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.02	-	2,588,231,277	-	154,823,579,339
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		-	**100,075,323**	-	**139,444,853**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	**33,725**	60,984	91,156	258,421,271
7.	Chi phí tài chính	22	VI.04	**1,427,914,778**	1,145,900,234	4,322,262,501	17,843,455,671
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		**1,000,000,000**	*1,000,000,000*	3,000,000,000	*10,978,731,985*
9.	Chi phí bán hàng	25	VI.05	-	229,051,785	-	853,923,355
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	**1,314,474,345**	1,436,680,379	5,546,168,078	31,068,752,602
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/(lỗ)**	30		**(2,742,355,398)**	**(2,711,496,091)**	**(9,868,339,423)**	**(49,368,265,504)**
12.	Thu nhập khác	31		-	20,800,004,400	-	20,800,004,400
13.	Chi phí khác	32		-	21,112,277,748	-	21,217,277,748
14.	**Lợi nhuận khác / (lỗ)**	40		-	**(312,273,348)**	-	**(417,273,348)**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		**(2,742,355,398)**	**(3,023,769,439)**	**(9,868,339,423)**	**(49,785,538,852)**
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	-	-	-	-
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	5,193,609,677
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		**(2,742,355,398)**	**(3,023,769,439)**	**(9,868,339,423)**	**(54,979,148,529)**
19.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		(2,627,444,649)	97,825,719	(9,753,428,674)	(51,857,553,371)
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		**(114,910,749)**	(3,121,595,158)	(114,910,749)	(3,121,595,158)
21.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70	VI.08	**(169)**	**(899)**	**(169)**	**(899)**
22.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	71	VI.09	**(169)**	**(899)**	**(169)**	**(899)**

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính hợp nhất

Mai Thị Kim Phượng	**Mai Thị Kim Phượng**	**Dương Hùng Biện**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 30 tháng 10 năm 2023

M.S.D.N: 3400555146 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THƯ - TX.LA GI - T.BÌNH THUẬN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THƯ VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***(9,868,339,423)***	***(49,785,538,852)***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	V.8,9	1,317,501,705	8,923,599,109
Các khoản dự phòng	03	VI.6	(200,000,000)	18,314,343,555
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(91,156)	(258,421,271)
Chi phí lãi vay	06	VI.4	3,000,000,000	10,957,720,918
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***(5,750,928,874)***	***(11,848,296,541)***
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09		(1,552,737,926)	(79,576,369,145)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10		-	29,698,088,722
Tăng (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		12,136,564,185	89,648,829,528
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12		-	1,404,831
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	(3,569,407,175)
Tiền lãi vay đã trả	14		(4,680,568,781)	(208,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**152,328,604**	**24,146,250,220**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các	21		(202,193,866)	(10,025,338,980)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	258,421,271
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(202,193,866)**	**(9,766,917,709)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		-	(14,649,450,000)
Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		-	**(14,649,450,000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(49,865,262)**	**(270,117,489)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		285,678,828	956,945,592
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.14**	**235,813,566**	**686,828,103**

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính hợp nhất

Mai Thị Kim Phượng	**Mai Thị Kim Phi**	**Dương Hùng Biện**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 30 tháng 10 năm 2023

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thư (gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Cổ phần Louis Land hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 3400555146 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp lần đầu ngày 29 tháng 5 năm 2008 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 30 ngày 14 tháng 12 năm 2022 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Công ty đã chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Louis Holdings theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3400555146 thay đổi lần thứ 22 ngày 24 tháng 3 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp.

Công ty đã chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Louis Land theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3400555146 thay đổi lần thứ 24 ngày 24 tháng 6 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp.

Công ty đã chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thư theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3400555146 thay đổi lần thứ 29 ngày 05 tháng 10 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp.

Công ty có một (01) chi nhánh:

Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp chi nhánh với mã số 3400555146-001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 6 tháng 12 năm 2010 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 11 ngày 18 tháng 01 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là BII kể từ ngày 29 tháng 8 năm 2014 theo Quyết định về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu số 467/QĐ-SGDHN ngày 29/8/2014 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: Công ty là 576,8 tỷ đồng

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: Bao Thu Industrial Development and Investment Joint Stock Company. Tên viết tắt: BIDICO.

Trụ sở chính đặt tại: Lô DH-DV, đường số 1, Cụm Công nghiệp Tân Bình 1, xã Tân Bình, Thị xã La Gi, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.

Văn phòng giao dịch: Số 45, đường số 2, Hưng Gia 1, Phú Mỹ Hưng, phường Tân Phong, Quận 7, Tp. HCM, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác - sản xuất - thương mại - dịch vụ - xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, cảng biển; Nạo vét, khai thông luồng lạch); Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Cho thuê xe có động cơ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Xây lắp công trình đường sắt và đường bộ (XD công trình đường bộ); Xây dựng công trình công ích (XD công trình thủy lợi).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Đối với hoạt động xây dựng và cho thuê cơ sở hạ tầng khu công nghiệp: trên 12 tháng
- Đối với hoạt động khác: trong vòng 12 tháng

5. Cấu trúc Tập đoàn

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 5 Công ty.

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
- Công ty TNHH MTV Kinh doanh Hạ tầng Bảo Thư Trị An	Số BN2-KL15 KDC phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	Dịch vụ	100.00%	100.00%
- Công ty TNHH MTV Đô Thị An Sinh Định Thành	Ấp Hòa Tân, Xã Định Thành, Huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang, Việt Nam.	Kinh doanh bất động sản	100.00%	100.00%
- Công ty TNHH Đầu tư Mỹ Tân	Số 11F, đường Lạc Long Quân, Phường 02, Tp. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.	Kinh doanh bất động sản	100.00%	100.00%
-Công ty CP Louis Mega Tower	Số 163A Đường Phan Văn Hớn, Ấp 7, Xã Xuân Thới Thượng, huyện Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.	Kinh doanh bất động sản	88.53%	88.53%
- Công ty TNHH Toccoo Viet Nam	Số 14 Nguyễn Văn Vĩnh, phường 4, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	Chế biến và bảo quản rau quả	85.00%	85.00%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Công ty đã lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo hướng dẫn tại Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Hợp nhất báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thư và các Công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2023. Các báo cáo tài chính của các Công ty con đã được lập cho cùng năm/thời kỳ tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Công ty không còn kiểm soát Công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc năm báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của các Công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo phương pháp cộng giá trị sổ sách. Báo cáo tài chính của công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Nhóm Công ty theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2. Đầu tư vào Công ty liên kết

Đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể và đơn vị đó không phải là một Công ty con hay một liên doanh.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc cộng với giá trị thay đổi trong tài sản thuần của Công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà Nhóm Công ty nắm giữ. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được bao gồm trong giá trị sổ sách của khoản đầu tư và được phân bổ trong thời gian 10 năm.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần kết quả hoạt động của Công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà Nhóm Công ty nắm giữ. Khi có các khoản được ghi trực tiếp vào các tài khoản thuộc vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết, Nhóm Công ty ghi nhận phần tỉ lệ của mình, khi thích hợp, vào các tài khoản thuộc nguồn vốn sở hữu tương ứng của Nhóm Công ty. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch giữa Nhóm Công ty với Công ty liên kết sẽ được loại trừ tương ứng với phần lợi ích trong Công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng năm tài chính với Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

3. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý vào ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý vào ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh nhỏ hơn phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản trong công ty con được mua thì chênh lệch này được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là tối đa không quá mười năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới ba tháng, vàng các loại không được sử dụng như hàng tồn kho, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu.

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCD

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị	05 - 20 năm
Phương tiện vận tải	03 - 10 năm
Dụng cụ quản lý	03 năm
Thiết bị quản lý	10 - 20 năm
Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn thuê

Hợp đồng thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hoá trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản nhằm phản ánh tỷ lệ lãi suất bình ổn phát sinh trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hoá được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính hoặc theo thời hạn thuê tài sản, nếu có cam kết là bên thuê sẽ không được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí quyền khai thác khoáng sản cát tận thu tại CCN Thắng Hải 2
- Chi phí liên quan đến mỏ cát trắng Tân Phước chờ phân bổ
- Chi phí công cụ dụng cụ và chi phí khác chờ phân bổ

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc không bao gồm các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay. Công ty trình bày chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính theo kỳ hạn phải trả, các khoản vay và nợ có thời gian trả nợ dưới 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, trường hợp ngược lại thì trình bày vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

11. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 25,5%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21,5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm phát sinh, trừ các khoản chi phí lãi vay được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản khi đáp ứng đủ các điều kiện vốn hóa. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngưng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cho thuê cơ sở hạ tầng khu công nghiệp được ghi nhận một lần khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và Công ty cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;

- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- Công ty cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở: Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ; Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác: bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

19. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền	30/09/2023	01/01/2023
Tiền mặt	153,610,325	137,445,988
Tiền gửi ngân hàng	82,203,241	148,232,840
Cộng	**235,813,566**	**285,678,828**

2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	30/09/2023	01/01/2023
- Công ty Cổ phần Golden Paddy SG	41,888,400,000	41,888,400,000
- Phạm Quốc Anh	18,124,000,001	19,430,000,000
- Công ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ AKISEI	99,399,109,500	99,399,109,500
- Phải thu khách hàng là bên liên quan	109,200,000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	16,816,252,200	17,211,473,400
Cộng	**176,336,961,701**	**177,928,982,900**

3. Trả trước cho người bán	30/09/2023	01/01/2023
a) Ngắn hạn		
- Công ty TNHH Chuẩn Xanh	800,000,000	-
- Công ty TNHH Kiến trúc Xây dựng và Thương mại Đặng Gia	2,550,207,850	-
- Công ty TNHH Thương mại VLXD và Xây lắp Kim Châu	1,005,651,143	-
- Công ty TNHH MTV Louis Rice Đồng Tháp	6,134,000,000	-
- Công ty TNHH Ferino	17,032,067,500	17,032,067,500
- Công ty TNHH Louis Décor & Construction	198,800,000	-
- Trả trước nhà cung cấp khác	6,561,900,852	12,879,923,404
Cộng	**34,282,627,345**	**29,911,990,904**

3. Trả trước cho người bán (tiếp theo)	30/09/2023	01/01/2023
b) Dài hạn		
- Ông Trần Thanh Tịnh	20,200,000,000	20,200,000,000
- Trả trước nhà cung cấp khác	-	275,001,407
Cộng	**20,200,000,000**	**20,475,001,407**

4. Phải thu khác	30/09/2023	01/01/2023
a) Ngắn hạn		
- Ký quỹ, đặt cọc ngắn hạn	1,053,000,000	1,053,000,000
- Các khoản tạm ứng	130,829,811	449,546,000
+ Ông Phạm Văn Cung	125,000,000,000	125,000,000,000
+ Bà Mai Thị Kim Phượng	8,600,000,000	8,600,000,000
+ Ông Nguyễn Phạm Xuân Vũ	17,000,000,000	17,000,000,000
+ Bà Nguyễn Thị Trúc Linh	26,600,000,000	26,600,000,000
+ Bà Trần Thị Thu Phương	40,500,000,000	40,500,000,000
+ Bà Trần Thị Thanh Hoa	4,346,605,000	4,346,605,000
+ Bà Trịnh Thị Thúy Linh	10,032,972,920	10,032,972,920
- Phải thu khác	1,999,590,587	2,168,423,252
Cộng	**235,262,998,318**	**235,750,547,172**
b) Dài hạn		
- Khoản ký quỹ cho Hợp đồng thuê tài chính	-	-
Cộng	**-**	**-**

5. Nợ xấu

	Đối tượng nợ	30/09/2023		01/01/2023	
		Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi quá hạn thanh toán từ trên 6 tháng	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Akisei	99,399,109,500	61,837,304,050	99,399,109,500	61,837,304,050
- Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi quá hạn thanh toán từ trên 6 tháng	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XUẤT NHẬP KHẨU ĐẠI LIÊN VIỆT	10,829,500,000	5,414,750,000	10,829,500,000	5,414,750,000
- Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi quá hạn thanh toán từ trên 6 tháng	CÔNG TY CỔ PHẦN GOLDEN PADDY SG	41,888,400,000	29,321,880,000	41,888,400,000	29,321,880,000
- Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi quá hạn thanh toán từ trên 6 tháng	Công ty TNHH Ferino	6,250,000	3,125,000	6,250,000	3,125,000
- Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi quá hạn thanh toán trên 3 năm	Trung tâm QH và ĐT Tài Nguyên Nước	275,001,407	-	275,001,407	-
- Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi quá hạn thanh toán trên 3 năm	Công Ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Hiền	1,967,583,400	-	1,967,583,400	-

- Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi quá hạn thanh toán trên 3 năm	- Công ty TNHH Vận tải Thắng Hải	1,125,096,123	-	1,125,096,123	-
- Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi quá hạn thanh toán trên 3 năm	Doanh nghiệp tư nhân Hạ Tiến	3,320,400,000	-	3,520,400,000	-
- Khoản phải thu	Các đối tượng khác	50,000,000	-	50,000,000	-
Cộng		**158,861,340,430**	**61,840,429,050**	**106,343,440,430**	-

6. **Hàng tồn kho**	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	234,181,818	-	234,181,818	-
- Thành phẩm	4,318,107	(4,318,107)	4,318,107	(4,318,107)
- Hàng hóa	11,946,806,044	(624,444,416)	11,946,806,044	(624,444,416)
Cộng	**12,185,305,969**	**(628,762,523)**	**12,185,305,969**	**(628,762,523)**

(*) Hàng hóa bất động sản là giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất cùng các chi phí liên quan đến khu cảng Lagi, Công ty đang có kế hoạch chuyển nhượng
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý và TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	10,318,151,567	10,757,014,613	2,407,229,090	139,800,000	23,622,195,270
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	66,363,636	-	-	66,363,636
Số dư cuối kỳ	**10,318,151,567**	**10,823,378,249**	**2,407,229,090**	**139,800,000**	**23,555,831,634**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	10,318,151,567	6,885,115,429	2,407,229,090	43,675,710	19,654,171,796
Khấu hao trong kỳ	-	1,771,501,224	-	34,949,997	1,806,451,221
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**10,318,151,567**	**8,656,616,653**	**2,407,229,090**	**78,625,707**	**21,460,623,017**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	3,871,899,184	-	96,124,290	3,968,023,474
Tại ngày cuối kỳ	-	**2,166,761,596**	-	**61,174,293**	**2,095,208,617**

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục				Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá				-	-
Số dư đầu năm				367,054,580,973	367,054,580,973
Tăng trong kỳ				-	-
Giảm khác				-	-
Số dư cuối kỳ				**367,054,580,973**	**367,054,580,973**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	-	8,372,093,027	8,372,093,027
Khấu hao trong kỳ	-	-	-	523,255,812	523,255,812
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	**8,895,348,839**	**8,895,348,839**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	-	-	358,682,487,946	358,682,487,946
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	**358,159,232,134**	**358,159,232,134**

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2023	01/01/2023
Mỏ Cát trắng		
Khu chuyển tải khác	-	
Nhà máy Cát	-	
Cụm công nghiệp Thắng Hải I	19,010,300,053	19,010,300,053
Cụm công nghiệp Thắng Hải II	91,903,844,157	91,903,844,157
Cụm công nghiệp Tân Bình	31,647,142,832	31,511,312,602
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	13,636,363,637	13,636,363,637
Cộng	**156,197,650,679**	**156,061,820,449**

9. Chi phí trả trước

	30/09/2023	01/01/2023
a) Ngắn hạn	-	-
- Công cụ dụng cụ và chi phí khác chờ phân bổ	-	-
b) Dài hạn		
- Chi phí trả trước khác chờ phân bổ	-	-
Cộng	-	-

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- DNTN Kinh doanh Lương thực Đắc Thành	10,320,000,000	10,320,000,000	10,320,000,000	10,320,000,000
- Công ty TNHH Việt ASD	16,396,880,000	16,396,880,000	16,396,880,000	16,396,880,000
-Công ty TNHH Thương Mại Xuất nhập khẩu Nguyên Khang	10,041,250,000	10,041,250,000	10,041,250,000	10,041,250,000
- Công ty TNHH Kiểm định và Tư vấn Đầu tư Xây dựng Miền Nam	86,000,000	86,000,000	86,000,000	86,000,000
- Công ty TNHH Tổng hợp Minh Châu	350,000,000	350,000,000	350,000,000	350,000,000
- Phải trả cho các đối tượng khác	6,366,280,557	6,366,280,557	5,829,655,091	5,829,655,091
Cộng	**89,111,899,599**	**89,111,899,599**	**43,023,785,091**	**43,023,785,091**

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a) Phải nộp	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2023
- Thuế TNCN	676,661,976	123,357,481	294,781,013	505,238,444
- Thuế bảo vệ môi trường	3,000,000	13,000,000	13,000,000	3,000,000
Cộng	**679,661,976**	**272,187,711**	**443,611,243**	**508,238,444**

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

b) Phải thu	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2023
- Thuế xuất khẩu	1,017,802,441	-	-	1,017,802,441
Cộng	**1,017,802,441**	-	-	**1,017,802,441**

12. Chi phí phải trả ngắn hạn	**30/09/2023**	**01/01/2023**
- Chi phí thi công CSHT tại KCN Thắng Hải I liên quan đến phần diện tích đã chuyển nhượng	13,624,193,481	13,624,193,481
- Chi phí thi công CSHT tại KCN Thắng Hải II liên quan đến phần diện tích đã chuyển nhượng	23,779,248,760	23,779,248,760
- Chi phí thi công CSHT tại CCN Tân Bình liên quan đến phần diện tích đã chuyển nhượng	1,992,792,339	1,992,792,339
- Tiền thuê đất CCN Thắng Hải I và II phải trả	15,661,800,000	15,661,800,000
- Chi phí lãi vay phải trả	22,780,880,985	24,461,449,766
- Chi phí lãi phải trả khoản tiền đặt cọc của VKC	2,362,825,000	2,362,825,000
- Chi phí dịch vụ phải trả khác	5,299,473,107	618,904,326
Cộng	**85,501,213,672**	**82,501,213,672**

13. Phải trả ngắn hạn khác	**30/09/2023**	**01/01/2023**
- Tài sản thừa chờ xử lý	151,928,883	151,928,883
- Kinh phí công đoàn	7,792,840	7,792,840
- Bảo hiểm bắt buộc phải nộp	312,123,400	36,310,101
- Thuế GTGT phải nộp bổ sung cho nhà nước	2,697,732,795	2,697,732,795
- Phải trả tiền mượn từ các tổ chức và cá nhân khác	415,300,000	-
- Phải nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	931,772,000	931,772,000
- Công ty CP VKC Holdings	66,200,000,000	66,200,000,000
- Ký quỹ, ký cược	1,050,000,000	1,050,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,574,991,221	4,235,250,246
Cộng	**75,341,641,139**	**75,856,275,907**

14. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2023		Trong kỳ		30/09/2023	
Vay ngắn hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay cá nhân	-	-	-	-	-	-
Vay ngân hàng	74,990,000,000	74,990,000,000	-		74,990,000,000	74,990,000,000
-Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Tân Bình (1)	74,990,000,000	74,990,000,000	-	-	74,990,000,000	74,990,000,000
Cộng	74,990,000,000	74,990,000,000	-	-	74,990,000,000	74,990,000,000

Vay dài hạn

- Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - CN Gia Định (2)	23,126,755,528	23,126,755,528	-	-	23,126,755,528	23,126,755,528
Cộng	**23,126,755,528**	**23,126,755,528**	**-**	**-**	**23,126,755,528**	**23,126,755,528**

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	01/01/2022	Số phát sinh tăng	Số phát sinh giảm	30/09/2022
Vốn góp của chủ sở hữu	576,800,000,000	-	-	576,800,000,000
LNST chưa phân phối	9,277,952,087	-	(51,857,553,371)	(42,579,601,284)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	55,298,930,853	-	(3,121,595,158)	52,177,335,695
Cộng	**641,376,882,940**	**-**	**(54,979,148,529)**	**586,397,734,411**

	01/01/2023	Số phát sinh tăng	Số phát sinh giảm	30/09/2023
Vốn góp của chủ sở hữu	576,800,000,000	-	-	576,800,000,000
LNST chưa phân phối	(98,924,040,680)	-	(9,753,428,674)	(108,677,469,354)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	45,194,063,283	-	(114,910,749)	45,079,152,534
Cộng	**523,070,022,603**	**-**	**(9,868,339,423)**	**513,201,683,180**

b) Cổ phiếu

	30/09/2023	01/01/2023
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	57,680,000	57,680,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	57,680,000	57,680,000
+ Cổ phiếu phổ thông	57,680,000	57,680,000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57,680,000	57,680,000
+ Cổ phiếu phổ thông	57,680,000	57,680,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:*	*10.000 đồng/cp*	*10.000 đồng/cp*

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III/2023	Quý III/2022
- Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	-	153,348,715,100
- Doanh thu hoạt động cho thuê đất, thuê văn phòng	-	1,614,309,092
Cộng doanh thu	**-**	**154,963,024,192**
- Các khoản giảm trừ doanh thu		
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Hàng bán bị trả lại (thanh lý hợp đồng cho thuê đất)	-	-
Cộng	**-**	**154,963,024,192**

2. Giá vốn hàng bán

	Quý III/2023	Quý III/2022
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	-	154,199,134,923
- Giá vốn hoạt động cho thuê đất, thuê văn phòng	-	1,385,406,776
- Chi phí (hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	624,444,416
Cộng	**-**	**156,208,986,115**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III/2023	Quý III/2022
- Lãi tiền gửi ngân hàng	91,156	258,421,271
- Lãi từ thanh lý công ty con	-	-
- Lãi cho vay	-	-
-Cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty con	-	-
Cộng	**91,156**	**258,421,271**

4. Chi phí tài chính

	Quý III/2023	Quý III/2022
- Chi phí lãi vay, lãi thuê tài chính	3,000,000,000	10,957,720,918
- Dự phòng đầu tư tài chính	1,322,262,501	2,451,063,832
- Lỗ từ bán,các khoản đầu tư chứng khoán	-	4,434,670,921
Cộng	**4,322,262,501**	**17,843,455,671**

5. Chi phí bán hàng

	Quý III/2023	Quý III/2022
- Chi phí khấu hao TSCĐ	-	687,155,355
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	166,768,000
Cộng	**-**	**853,923,355**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý III/2023	Quý III/2022
- Chi phí nhân viên quản lý	3,200,203,804	4,802,130,685
- Chi phí vật liệu quản lý, đụng cụ văn phòng	12,352,327	179,906,949
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,139,941,201	562,025,144
- Thuế, phí và lệ phí	48,056,467	16,000,000
- Chi phí dự phòng (Hoàn nhập dự phòng) phải thu khó đòi	(200,000,000)	15,063,833,900
- Chi phí dịch vụ mua ngoài (chủ yếu chi phí tiền điện, bảo vệ, thuê văn phòng, chi phí tư vấn,...)	146,799,197	589,420,557
- Chi phí khác bằng tiền	1,198,815,082	1,493,080,115
- Lợi thế thương mại	-	8,362,355,252
Cộng	**5,546,168,078**	**31,068,752,602**

Thu nhập khác và Chi phí khác: Thuyết minh chi tiết?

7. Thu nhập khác

	Quý III/2023	Quý III/2022
- Thu nhập khác	-	20,800,004,400
Cộng	**-**	**20,800,004,400**

8. Chi phí khác

	Quý III/2023	Quý III/2022
- Chi phí phạt chậm nộp thuế, phạt vi phạm hành chính	-	-
- Chi phí khác	-	21,217,277,748
Cộng	**-**	**21,217,277,748**

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý III/2023	Quý III/2022
Cộng	**-**	**-**

10. Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp

	Quý III/2023	Quý III/2022
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	-	-
Cộng	**-**	**-**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh tại:

	Quý III/2023	Quý III/2022
Cộng	**-**	**-**

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý III/2023	Quý III/2022
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (lỗ)	(9,753,428,674)	(51,857,553,371)
Trong đó:		
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ		-
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (lỗ)	(9,753,428,674)	(51,857,553,371)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	57,680,000	57,680,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (lỗ)	**(169)**	**(899)**

13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Quý III/2023	Quý III/2022
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông công ty mẹ sở hữu cổ phần phổ thông	(9,753,428,674)	(51,857,553,371)
- Lãi của trái phiếu chuyển đổi	-	-
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	(9,753,428,674)	(51,857,553,371)
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	57,680,000	57,680,000
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	57,680,000	57,680,000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**(169)**	**(899)**

VII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính

Nhóm Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan	Mối liên hệ
Ông Dương Hùng Biện	Tổng Giám đốc
Ông Võ Kim Nguyên	Trưởng ban Quan hệ Cổ đông
Ông Trịnh Văn Huy	Thành viên Uỷ ban kiểm toán
Công ty CP Louis Holding	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Ông Lục Tấn Huy	Giám đốc Công ty con
Bà Trần Thị Thu Phương	Giám đốc Công ty con
Ông Phạm Văn Cung	Bên liên quan trước đây
Công ty CP Dược Lâm Đồng (Ladophar)	Bên liên quan trước đây
Bà Nguyễn Thị Mai	Bên liên quan trước đây
Ông Lữ Trọng Kiên	Bên liên quan trước đây
Bà Nguyễn Giang Quyên	Bên liên quan trước đây
Ông Hoàng Xuân Hạnh	Bên liên quan trước đây
Ông Mai Hồng Phúc	Bên liên quan trước đây
Ông Trần Hữu Vân	Bên liên quan trước đây
Ông Trương Phúc Vinh	Bên liên quan trước đây
Ông Nguyễn Văn Dũng	Bên liên quan trước đây
Ông Võ Phú Nông	Bên liên quan trước đây
Bà Từ Thị Hồng Thanh	Bên liên quan trước đây
Bà Lê Thị Hải Yến	Bên liên quan trước đây
Công ty TNHH Thương mại tài chính Hồng Việt	Bên liên quan trước đây
Công ty TNHH MTV Bất động sản và Xây dựng Bình Thuận	Bên liên quan trước đây
Công ty TNHH XNK Lương thực Thực phẩm Thiên Vũ	Bên liên quan trước đây
Công ty TNHH MTV Chế biến Cát Bình Thuận	Bên liên quan trước đây
Công ty TNHH MTV Cát Tường	Bên liên quan trước đây

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	30/09/2023	01/01/2022
Công ty CP Louis Holding	Cho thuê văn phòng	109,200,000	375,636,364
Trịnh Văn Huy	Nhận chuyển nhượng vốn đầu tư	-	28,500,000,000
Công ty CP Dược Lâm Đồng (Ladophar)	Mua quyền sử dụng đất	-	2,421,251,252
Công ty Cổ phần Xây dựng Đầu tư Phát triển Bình Thuận	Cấn trừ công nợ	-	75,000,000,000

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau:

Phải thu khách hàng là các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	30/09/2023	01/01/2022
Công ty CP Louis Holding	Phải thu từ cho thuê văn phòng	109,200,000	209,200,000
Cộng		**109,200,000**	**209,200,000**

Phải thu về cho vay	30/09/2023	01/01/2022
Ông Dương Hùng Biện	1,429,848	
Ông Lữ Trọng Kiên	12,896,030	-
Cộng	**14,325,878**	

Người mua trả tiền trước	30/09/2023	01/01/2022
Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng (Ladophar)	17,550,000,000	17,550,000,000
Công ty TNHH MTV Nước giải khát thảo dược Ladophar	31,450,000,000	31,450,000,000
Cộng	**49,000,000,000**	**49,000,000,000**

Phải thu khác	30/09/2023	01/01/2022
Ông Phạm Văn Cung	125,000,000,000	125,000,000,000
Ông Dương Hùng Biện	1,429,848	-
Ông Lữ Trọng Kiên	12,896,030	-
Công ty TNHH MTV Chế biến Cát Bình Thuận	-	6,000,000,000
Cộng	**125,014,325,878**	**131,000,000,000**

Phải trả người bán	30/09/2023	01/01/2022
Công ty TNHH MTV Cát Tường	-	(554,628,928)
Cộng	**-**	**(554,628,928)**

Phải trả khác		30/09/2023	01/01/2022
Bà Từ Thị Hồng Thanh	Mượn tiền	-	-
Bà Nguyễn Thị Mai	Mượn tiền	-	(44,600,000)
Ông Hà Phương Bắc	Mượn tiền	(1,000,000)	-
Công ty Cổ phần Louis Holding	Mượn tiền	(436,889,042)	(436,889,042)
Ông Trịnh Văn Huy	Mượn tiền	(63,000,000)	(63,000,000)
Cộng		**(500,889,042)**	**(544,489,042)**

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		30/09/2023	01/01/2022
Ông Hoàng Xuân Hạnh	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 14/9/2022)	-	503,076,823
Ông Lục Tấn Huy	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 04/4/2022)	-	109,000,000
Ông Nguyễn Nguyên Quang	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 24/02/2022)	-	175,000,000
Ông Ngô Hữu Nghĩa	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 12/09/2022)	406,309,231	282,692,308
Ông Hà Phương Bắc	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 12/09/2022)	144,051,538	138,615,385
Ông Dương Hùng Biện	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 12/09/2022), Tổng Giám Đốc (Bổ nhiệm ngày 08/12/2022)	449,816,345	149,576,923
Ông Nguyễn Phước Du Phong	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 12/09/2022)	16,000,000	14,615,385
Bà Nguyễn Giang Quyên	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 21/7/2022)	-	1,025,279,665
Ông Lữ Trọng Kiên	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 08/12/2022)	98,965,000	239,038,462
Cộng		**1,115,142,114**	**2,636,894,951**

Mai Thị Kim Phượng	**Mai Thị Kim Phượng**	**Dương Hùng Biện**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 30 tháng 10 năm 2023